

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Vũ Mạnh Dũng
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Số: 545 -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã tổn đọng qua một số kỳ kế toán với giá trị 7.679.175.149 đồng để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về giá trị có thể thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.182.053.506	91.250.120.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.441.514.494	8.964.891.832
1 Tiền	111	V.1.	17.441.514.494	8.964.891.832
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.848.383.074	41.520.478.395
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	19.899.266.302	18.658.285.008
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	904.698.063	105.266.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	19.044.418.709	22.756.927.387
IV. Hàng tồn kho	140		38.884.739.271	37.969.230.423
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	38.884.739.271	37.969.230.423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.416.667	2.795.520.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	7.416.667	26.078.318
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.064.714.504
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12.	-	704.727.380
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		901.349.304.257	926.091.464.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		849.607.017.239	877.789.143.875
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	849.607.017.239	877.789.143.875
- Nguyên giá	222		1.457.948.357.347	1.434.665.241.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.341.340.108)	(556.876.097.909)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		82.000.000	82.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(82.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	50.347.250.977	47.020.103.318
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.347.250.977	47.020.103.318
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.395.036.041	1.282.217.612
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.395.036.041	1.282.217.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		997.531.357.763	1.017.341.585.657

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		644.498.274.062	668.315.299.785
I. Nợ ngắn hạn	310		85.467.570.475	95.503.257.667
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	33.933.322.351	62.380.764.620
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.026.731.054	710.655.629
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	6.029.211.397	1.436.043.545
4 Phải trả người lao động	314		14.399.995.335	1.727.948.508
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	550.822.142	922.699.948
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	150.873.035	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.401.400.272	10.686.350.026
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	16.754.809.444	12.696.811.729
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.220.405.445	4.941.983.662
II. Nợ dài hạn	330		559.030.703.587	572.812.042.118
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	190.692.936.751	186.083.643.883
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	368.337.766.836	386.728.398.235
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.033.083.701	349.026.285.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	353.033.083.701	349.026.285.872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.306.789.844	2.306.789.844
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		15.568.330.250	11.800.475.639
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.333.254.612	16.094.311.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.333.254.612	16.094.311.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		997.531.357.763	1.017.341.585.657

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Minh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	199.433.924.152	95.122.254.127
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		199.433.924.152	95.122.254.127
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	135.119.350.368	62.099.682.833
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		64.314.573.784	33.022.571.294
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.004.585.716	6.357.084
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.329.526.077	10.881.256.305
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.329.526.077	4.103.358.943
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	9.834.989.803	4.945.967.246
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	24.083.017.530	10.777.326.730
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20+(21-22)-(24+25))	30		24.071.626.090	6.424.378.097
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.132.637.829	3.023.434
12 Chi phí khác	32	VI.6.	1.633.406.703	11.889.256
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(500.768.874)	(8.865.822)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		23.570.857.216	6.415.512.275
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	4.822.833.604	1.292.754.637
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.748.023.612	5.122.757.638
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	540,99	105,43

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	214.943.848.312	103.669.772.711
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(92.815.696.133)	(36.050.436.556)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.191.236.312)	(14.472.976.615)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(7.701.403.883)	(3.803.947.848)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(640.657.668)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	533.717.868	144.535.168
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.721.082.669)	(9.390.493.763)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.407.489.515	40.096.453.097
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.435.217.885)	(3.636.224.039)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.749.789	6.357.084
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.417.468.096)	(3.629.866.955)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.287.132.005	1.033.050.357
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.632.929.762)	(21.168.871.567)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.167.601.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.513.398.757)	(20.135.821.210)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8.476.622.662	16.330.764.932
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.964.891.832	114.296.069.712
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17.441.514.494	130.626.834.644

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên



Nguyễn Thị Hương



Vũ Nhật Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín lăm đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu không mang tính so sánh do Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 là Báo cáo tài chính cho kỳ đầu tiên Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, công cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác 04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là của các hợp đồng lắp đặt thiết bị nước đã thực nhận tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2018 hoạt động lắp đặt chưa hoàn thành và chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 493/NQ/ĐHĐCD ngày 26/04/2018.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu hồi vật tư công trình xây dựng tuyến ống nước thô D355, tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước D280 và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.920.065.590	950.433.845
Tiền gửi ngân hàng	10.521.448.904	8.014.457.987
Cộng	17.441.514.494	8.964.891.832

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	1.894.037.980	-	1.755.723.180	-
Công ty CP Đại An	3.068.738.735	-	2.112.506.835	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	1.935.317.400	-	2.235.317.400	-
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.780.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước An Bình	2.161.719.800	-	1.122.692.300	-
Các đối tượng khác	9.059.452.387	-	8.932.045.293	-
Cộng	19.899.266.302	-	18.658.285.008	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	-	58.743.000
Trung tâm Quan trắc & Phân tích môi trường	35.001.000	44.523.000
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	250.845.000	-
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	130.128.384	-
Công ty CP Xây dựng Vinacen	99.123.800	-
Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ Văn Tân	75.000.000	-
Sở Tài chính vật giá	-	2.000.000
Các đối tượng khác	314.599.879	-
Cộng	904.698.063	105.266.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	18.609.036.560	-	22.756.927.387	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	4.851.208.483	-	8.816.925.121	-
Công ty CP Xây lắp 3	-	-	480.856.700	-
Nguyễn Văn Phụng	1.195.690.350	-	422.200.000	-
Nguyễn Đức Dũng	1.373.826.383	-	1.493.070.383	-
Nguyễn Bá Quyết	864.782.100	-	-	-
Mạc Huy Hoàng	1.353.524	-	73.868.164	-
Các đối tượng khác	247.090.770	-	1.394.922.069	-
Tạm ứng	435.382.149	-	-	-
Nguyễn Đức Trọng	102.000.000	-	-	-
Mạc Huy Hoàng	100.000.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Phê	50.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Thảo	30.000.000	-	-	-
Phạm Văn Dân	28.260.000	-	-	-
Các khoản tạm ứng khác	125.122.149	-	-	-
Cộng	19.044.418.709	-	22.756.927.387	-

(*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Ozet. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(**): Là khoản ứng vốn thi công các công trình của Công ty.

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.847.320.787	-	36.986.882.475	-
Công cụ, dụng cụ	474.885.970	-	611.485.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	553.181.171	-	360.501.046	-
Thành phẩm	9.351.343	-	10.360.932	-
Cộng	38.884.739.271	-	37.969.230.423	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn công suất 750 l/h	-	1.628.636.363
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiến, Chí Linh	7.913.580.159	7.538.346.401

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	4.173.672.218	3.145.410.382
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Bến Tằm - Chi Linh	3.586.326.136	632.410.541
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân - Chi Linh	3.551.663.669	2.500.720.030
Lắp đặt đường ống cấp nước D400 theo HDKG số 88 ngày 15/8/2017	1.088.413.224	1.098.979.009
Xây dựng công trình thiết bị tăng áp Hoàng Tân cấp nước sạch cho các phường xã Đông Bắc	1.346.180.715	605.679.545
Tuyến ống D400-315 nâng cao năng lực cho Từ Cường giai đoạn 1	478.848.245	974.144.831
Thi công thiết bị bể lọc 6000m ³ Việt Hòa	-	2.954.454.455
Lắp đặt bổ sung máy bơm trạm 1,2 nâng công suất 20.000 - 40.000m ³	4.611.824.546	4.611.824.546
Xây dựng bể chứa nước sạch 1400m ³ thiết bị tăng áp Hoàng Diệu	1.876.726.217	115.714.546
Xây dựng tuyến ống thô D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 1	5.088.986.838	4.526.477.460
Xây dựng tuyến ống DN500 từ cầu Cẩm Khê đến ngã tư Lai Cách	8.451.836.121	7.663.877.136
Tháo dỡ tuyến ống D280 lắp D400 Km1+800-Km2+900 đường 62M	-	1.223.660.422
Xây dựng tuyến ống D355 nút 6-15 Hồ Mật Sơn	-	4.578.685.006
Tuyến ống nước thô HDPE 710 nâng cao năng lực Nhà máy nước Việt Hòa giai đoạn 2	5.854.942.203	-
Các công trình khác	2.324.250.686	3.221.082.645
Cộng	50.347.250.977	47.020.103.318
7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	82.000.000
Số dư ngày 30/06/2018	82.000.000	82.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	82.000.000
Số dư ngày 30/06/2018	82.000.000	82.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.		
8. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.416.667	26.078.318
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.416.667	26.078.318
b) Dài hạn	1.395.036.041	1.282.217.612
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.395.036.041	1.282.217.612
Cộng	1.402.452.708	1.308.295.930

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	318.150.115.281	189.901.493.610	904.900.467.272	3.398.932.798	18.314.232.823	1.434.665.241.784	
Mua trong kỳ	-	1.243.073.216	-	41.000.000	-	1.284.073.216	
Đầu tư XD CB hoàn thành	11.378.532.413	1.736.762.363	10.844.487.571	-	-	23.959.782.347	
Giảm khác (*)	-	-	(1.960.740.000)	-	-	(1.960.740.000)	
Số dư ngày 30/06/2018	329.528.647.694	192.881.329.189	913.784.214.843	3.439.932.798	18.314.232.823	1.457.948.357.347	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	129.386.814.927	129.483.796.963	279.904.956.434	2.365.951.196	15.734.578.389	556.876.097.909	
Khấu hao trong kỳ	10.299.740.586	9.870.639.961	31.268.073.244	198.503.838	182.841.564	51.819.799.193	
Giảm khác (*)	-	-	(354.556.994)	-	-	(354.556.994)	
Số dư ngày 30/06/2018	139.686.555.513	139.354.436.924	310.818.472.684	2.564.455.034	15.917.419.953	608.341.340.108	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	188.763.300.354	60.417.696.647	624.995.510.838	1.032.981.602	2.579.654.434	877.789.143.875	
Tại ngày 30/06/2018	189.842.092.181	53.526.892.265	602.965.742.159	875.477.764	2.396.812.870	849.607.017.239	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.070.061.981 VND.

(*) Giảm khác là khoản ghi giảm tài sản cố định do phá, dỡ tuyến ống D280 từ Cầu Gỗ đến trạm tăng áp Gia Lộc và tuyến đường ống cấp nước HDPE D280 theo Quyết định số 283B/QĐ-KDNS ngày 06/03/2018 và Quyết định số 464B/QĐ-KDNS ngày 12/04/2018 của Tổng Giám đốc Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	636.755.650	636.755.650	636.755.650	636.755.650
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	1.717.546.893	1.717.546.893	3.562.322.626	3.562.322.626
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	374.773.600	374.773.600	1.174.617.500	1.174.617.500
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	873.681.165	873.681.165	1.702.045.565	1.702.045.565
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	6.828.227.532	6.828.227.532	8.471.427.682	8.471.427.682
Công ty CP Cúc Phương	1.206.652.362	1.206.652.362	14.502.201.375	14.502.201.375
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	3.914.850.453	3.914.850.453	3.954.653.525	3.954.653.525
Công ty CP Đầu tư phát triển Văn Giang	5.054.167.746	5.054.167.746	7.183.608.824	7.183.608.824
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	-	-	1.749.155.000	1.749.155.000
Công ty CP HAWACO	2.415.600.000	2.415.600.000	1.878.800.000	1.878.800.000
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	859.923.291	859.923.291	2.173.856.791	2.173.856.791
Các đối tượng khác	10.051.143.659	10.051.143.659	15.391.320.082	15.391.320.082
Cộng	33.933.322.351	33.933.322.351	62.380.764.620	62.380.764.620

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Nam Quang	288.034.484	-
Phạm Hồng Hạnh	90.000.000	-
Các đối tượng khác	89.744.660	151.703.719
Cộng	1.026.731.054	710.655.629

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018	
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	1.910.682.763	1.612.882.009	297.800.754	
Thuế thu nhập DN	-	4.032.875.224	640.657.668	3.392.217.556	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	854.320.595	854.320.595	-	
Thuế tài nguyên	239.693.645	454.902.990	603.572.935	91.023.700	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.017.120.372	81.665.458	935.454.914	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.349.900	6.915.294.147	6.798.929.574	1.312.714.473	
Cộng	1.436.043.545	15.185.196.091	10.592.028.239	6.029.211.397	
b) Phải thu					
Thuế Thu nhập DN	704.727.380	704.727.380	-	-	
Cộng	704.727.380	704.727.380	-	-	
13. Chi phí phải trả				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngắn hạn					
Chi phí lãi vay phải trả				550.822.142	922.699.948
Cộng				550.822.142	922.699.948
14. Doanh thu chưa thực hiện				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngắn hạn					
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước nhận trước				150.873.035	-
Cộng				150.873.035	-
15. Phải trả khác				30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
a) Ngắn hạn					
<i>Kinh phí công đoàn</i>				9.401.400.272	10.686.350.026
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>				228.830.098	27.486.688
Vũ Bá Long				9.171.570.174	10.657.863.338
Ban QLDA Công ty				117.068.744	524.469.744
Lê Văn Tươi				1.277.857.876	2.069.958.776
Nguyễn Bá Quyết				1.994.614.550	2.996.763.745
Nguyễn Hữu Phê				586.168.016	1.808.085.053
Nguyễn Văn Tâm				38.645.800	16.744.800
Nguyễn Văn Thanh				249.328.235	249.328.235
				67.315.000	67.315.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đỗ Hoàng Long	242.937.867	476.774.967
Các đối tượng khác	4.597.634.086	2.448.423.018
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
b) Dài hạn	190.692.936.751	186.083.643.883
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	148.640.000.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	42.052.936.751	42.043.643.883
Cộng	200.094.337.023	196.769.993.909

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với 148.640.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị: 42.052.936.751 đồng.

2022
HẢI DƯƠNG
THÀNH
HỘI
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	16.754.809.444	16.754.809.444	24.573.637.318	20.515.639.603	12.696.811.729	12.696.811.729	
Vay ngắn hạn	12.323.018.219	12.323.018.219	24.573.637.318	16.083.848.378	3.833.229.279	3.833.229.279	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (1)	12.323.018.219	12.323.018.219	24.573.637.318	16.083.848.378	3.833.229.279	3.833.229.279	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450	
b) Vay dài hạn	368.337.766.836	368.337.766.836	13.713.494.687	32.104.126.086	386.728.398.235	386.728.398.235	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	218.479.447.888	218.479.447.888	-	5.359.961.736	223.839.409.624	223.839.409.624	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	20.162.125.206	20.162.125.206	7.479.125.206	7.000.000.000	19.683.000.000	19.683.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	129.696.193.742	129.696.193.742	6.234.369.481	19.744.164.350	143.205.988.611	143.205.988.611	
Cộng	385.092.576.280	385.092.576.280	38.287.132.005	52.619.765.689	399.425.209.964	399.425.209.964	

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HDCVHM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2017 đến ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phát quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HĐODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m3/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 VND với lãi suất thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 năng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, Tp. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐDD ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
- (4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 10616666 HĐTD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VND với lãi suất thả nổi theo tăng thời điểm và được ngân hàng Công thương thông báo bằng Văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay là để mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 -HĐDDA/NHCT340-KDNS ngày 29/07/2013. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTC ngày 29.07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VND.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014 -HĐDDA/NHCTHAI DUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/ năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.



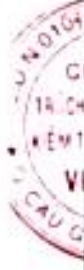
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HDTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06/09.14.055.01/HDTTC. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tứ Cường. Dương ông trên tài D280 từ Văn Miếu Mao Diên đến Quán Gối; Hệ thống nước sạch xã Trùng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HDTTC.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HDTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300033570 2016.01/HDTTC.



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với văn báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 31/03/2017	318.824.708.995	1.969.410.754	-	-	320.794.119.749
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	-	337.379.090	-	-	337.379.090
Lãi trong kỳ trước	-	-	23.557.798.147	-	23.557.798.147
Giảm do phân phối các quỹ (**)	-	-	(7.463.486.753)	-	(7.463.486.753)
Số dư ngày 31/12/2017	318.824.708.995	2.306.789.844	16.094.311.394	-	337.225.810.233
Lãi trong kỳ này	-	-	18.748.023.612	-	18.748.023.612
Tăng khác (***)	-	-	85.231.000	-	85.231.000
Giảm do phân phối các quỹ	-	-	(2.653.076.394)	-	(2.653.076.394)
Giảm do chia cổ tức	-	-	(15.941.235.000)	-	(15.941.235.000)
Số dư ngày 30/06/2018	318.824.708.995	2.306.789.844	16.333.254.612	-	337.464.753.451

(*) Khoản tăng vốn khác của chủ sở hữu là từ việc hoàn thành và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình "Cải tạo nhà kho cũ thành phòng trực và nơi giao dịch khách hàng Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 4", tương ứng với ghi tăng nguồn vốn hình thành.

(**): Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành dựa trên Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 16/03/2017.

(***): Khoản tăng khác trong kỳ này là khoản điều chỉnh lợi thuế thu nhập doanh nghiệp hạch toán thừa Quý I/2017.

ÁY
SỐ NG
SỐ NG
SỐ NG

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

17.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018	Từ 01/04/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	318.824.708.995
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.941.235.000	-

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.800.475.639	3.767.854.611	-	15.568.330.250
Cộng	11.800.475.639	3.767.854.611	-	15.568.330.250

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Công ty đang trích Quỹ đầu tư phát triển dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 493/NQ-DHDCD ngày 26/04/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	192.214.065.050	91.579.906.900
Doanh thu về lắp đặt đường ống	7.219.859.102	3.447.847.227
Doanh thu khác	-	94.500.000
Cộng	199.433.924.152	95.122.254.127

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch		
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	128.982.354.520	59.083.683.564
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	6.136.995.848	2.922.199.269
Giá vốn hoạt động khác	-	93.800.000
Cộng	135.119.350.368	62.099.682.833

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.749.789	6.357.084
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	986.835.927	-
Cộng	1.004.585.716	6.357.084

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.329.526.077	4.103.358.943
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	6.777.897.362
Cộng	7.329.526.077	10.881.256.305
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn	-	2.080.000
Thu hồi vật tư công trình xây dựng tuyến ống nước thô D355	341.508.000	-
Tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước D280	782.745.599	-
Thu nhập khác	8.384.230	943.434
Cộng	1.132.637.829	3.023.434
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi do chậm nộp bảo hiểm	-	10.382.259
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế	25.695.715	-
Giảm tài sản là tuyến ống HDPEPN8 D280	487.975.007	-
Tháo dỡ tuyến ống D280	1.118.207.999	-
Chi phí khác	1.527.982	1.506.997
Cộng	1.633.406.703	11.889.256
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.083.017.530	10.777.326.730
Chi phí nhân viên quản lý	9.802.542.330	4.840.542.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	436.298.612	218.925.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.159.255.658	2.079.627.810
Thuế, phí, lệ phí	1.151.353.556	50.093.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.517.992.374	1.907.699.479
Chi phí bằng tiền khác	4.015.575.000	1.680.438.500
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.834.989.803	4.945.967.246
Chi phí nhân viên	7.383.583.785	3.816.054.453
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.737.111	39.789.167

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.815.907	892.883.626
Chi phí bằng tiền khác	737.853.000	197.240.000
Cộng	33.918.007.333	15.723.293.976
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	34.045.808.022	9.952.708.880
Chi phí nhân công	51.501.572.782	26.562.559.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.819.799.193	24.260.414.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.486.214.608	9.245.079.607
Chi phí khác bằng tiền	22.413.297.677	9.202.169.713
Cộng	184.266.692.282	79.222.932.667
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	201.571.147.697	95.131.634.645
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	201.571.147.697	95.131.634.645
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	178.000.290.481	88.716.122.370
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	177.456.979.679	88.667.861.460
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	543.310.802	48.260.910
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.114.168.018	6.463.773.185
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.822.833.604	1.292.754.637
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.822.833.604	1.292.754.637
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.748.023.612	5.122.757.638
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.748.023.612	5.122.757.638
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.500.000.000	1.761.401.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	540,99	105,43

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi đã được loại trừ khi xác định lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2018 được thực hiện theo Quyết định số 262/QĐ-HDQT ngày 01/03/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	-	6.777.897.362
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	986.835.927	-
2) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	38.287.132.005	1.033.050.357
3) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	51.632.929.762	21.168.871.567

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng	4.338.419.400	2.532.108.600
Số dư các bên liên quan		
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng	1.780.000.000	2.500.000.000
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng	692.609.400	752.390.100

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	858.358.480	320.427.818
Cộng	858.358.480	320.427.818

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	385.092.576.280	399.425.209.964
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.441.514.494	8.964.891.832
Nợ thuần	367.651.061.786	390.460.318.132
Vốn chủ sở hữu	353.033.083.701	349.026.285.872
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	104%	112%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.441.514.494	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.943.685.011	41.415.212.395
Cộng	56.385.199.505	50.380.104.227
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	385.092.576.280	399.425.209.964
Phải trả người bán và phải trả khác	234.027.659.374	259.150.758.529
Chi phí phải trả	550.822.142	922.699.948
Cộng	619.671.057.796	659.498.668.441

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Euro (EUR)	4.600.214,50	4.758.842,59	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	43.334.722.623	190.692.936.751	234.027.659.374
Chi phí phải trả	550.822.142	-	550.822.142
Các khoản vay	16.754.809.444	368.337.766.836	385.092.576.280
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.067.114.646	186.083.643.883	259.150.758.529
Chi phí phải trả	922.699.948	-	922.699.948
Các khoản vay	12.696.811.729	386.728.398.235	399.425.209.964

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.441.514.494	-	17.441.514.494
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.943.685.011	-	38.943.685.011
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	-	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	-	41.415.212.395

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 và từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và không phải là số liệu so sánh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 do khác kỳ hoạt động.

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc

Vũ Mạnh Dũng